

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 01-12-2020.

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung
và chia tài sản chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Thái.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Văn Long.

Bà Trương Thị Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Duy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hồng Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 306/2019/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 12 năm 2019, về “tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1976. Cư trú tại: Số nhà 298/7, ấp Cầu Kinh, xã A, huyện C, tỉnh L. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Văn L- Công ty Luật TNHH MTV Sài Gòn Mê Kông thuộc đoàn Luật sư tỉnh Long An. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị H, sinh năm: 1983. Cư trú tại: Số nhà 298/7, ấp Cầu Kinh, xã A, huyện C, tỉnh L.

Hiện đang tạm trú: ấp Trường Xuân A, xã Th, huyện Ch, tỉnh T. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1941. Cư trú tại: Số nhà 298, ấp Đăng Phong Trên, xã Đ, huyện Ch, tỉnh T. Đã có đơn xin rút yêu cầu độc lập.

2/ Bà Trần Thị N, sinh năm: 1968. Cư trú tại: Số nhà 04, ấp Trường Xuân, xã Th, huyện Ch, tỉnh T. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 11 năm 2019, đơn kiện bổ sung ngày 03 tháng 01 năm 2020 và trong quá trình xét xử, ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn trình bày: Ông và bà Trần Thị H được tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Ch, tỉnh L vào ngày 28/9/2009.

Sau ngày cưới vợ chồng sống hoà thuận hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai vợ chồng tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi vã. Vợ chồng không còn tình cảm, không quan tâm chăm sóc nhau như trước đây, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên ông xin được ly hôn với bà Trần Thị H.

Về nuôi con chung: Ông và bà H có với nhau 01 người con chung tên Nguyễn Thanh Ph, sinh ngày 08/6/2012, hiện nay ông đang nuôi con. Khi ly hôn ông yêu cầu được tiếp tục giữ nuôi con chung đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung: Ông yêu cầu chia tài sản chung bao gồm:

- Sổ tài sản bà H đang quản lý:
 - + Vàng nữ trang: 01 dây chuyền vàng 18k: 5 chỉ, 01 bộ vòng đeo tay vàng 18k: 15 chỉ, 02 chiếc bông tai vàng 18k: 0,5 chỉ. Tổng cộng là 20,5 chỉ vàng 18k giá trị khoảng 61.500.000 đồng.
 - + 01 xe máy biển số 62K1-24325 (bà Hạnh đang quản lý)
 - + 154 gốc thanh long trên phần đất thuê của bà Trần Thị Năm
 - + Tiền mặt bà H quản lý 21.000.000 đồng. Tiền tiết kiệm gửi trong tổ phụ nữ bà H đã nhận là 19.000.000 đồng. Tổng cộng là 40.000.000 đồng.
- Ông đang quản lý nhà cấp 4 mái lợp ngói, vách xây tường.
- + Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.222,7m² là tài sản riêng của ông được tặng cho riêng nên không chia.
- + Ông T yêu cầu giao thanh long cho bà H quản lý, ông yêu cầu được chia 70%, bà Hạnh 30% giá trị tổng tài sản chung của vợ chồng vì bà H là người có lỗi trong việc vợ chồng ly hôn và ông có công sức đóng góp nhiều hơn.

Ông thống nhất với kết quả đo đạc, định giá tài sản tranh chấp.

Bà Trần Thị H là bị đơn trình bày: Về thời gian và điều kiện kết hôn cũng như buổi đầu chung sống của vợ chồng như ông T trình bày là phù hợp. Về nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do bà và ông T không đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh rất nhiều mâu thuẫn. Bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

Về nuôi con chung: Bà và ông T có với nhau 01 người con chung như ông T trình bày. Khi ly hôn bà đồng ý giao con chung cho ông T nuôi con chung, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung: Bà yêu cầu chia tài sản chung bao gồm:

- Căn nhà cấp 4, vách tường, mái lợp ngói (ông T đang quản lý).
- Tài sản trong nhà gồm: 01 xe máy (bà đang quản lý), 01 đi văng (ông T quản lý).
- 154 trụ thanh long trên phần đất thuê, trong đó bà và ông T thuê của bà Năm 500m² đất, phần còn lại bà N cho trồng thanh long.
- Tiền mặt 21.000.000 đồng và tiền tiết kiệm của tổ phụ nữ 19.000.000 đồng, (bà đang quản lý).

Bà H yêu cầu ông T chia đôi tổng giá trị tài sản chung, riêng thanh long bà yêu cầu được chia 7 phần, ông T 3 phần vì bà có công chăm sóc thanh long trong thời gian ông T không quản lý.

- Thừa đất số 69, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.222,7 m², là của cha mẹ ông T tặng cho riêng ông T, bà không yêu cầu chia.

Riêng số tiền hui ông T quản lý 36.000.000 đồng và các tài sản trong nhà như xe máy, tivi, tủ lạnh, máy giặt ông T không thừa nhận nên bà không yêu cầu phân chia.

Số vàng nữ trang ông T khai trình bà đang quản lý gồm: 01 dây chuyền vàng 18k: 5 chỉ, 01 bộ vòng đeo tay vàng 18k: 15 chỉ, 02 chiếc bông tai vàng 18k: 0,5 chỉ. Tổng cộng là 20,5 chỉ vàng 18k giá trị khoảng 61.500.000 đồng, bà xác định vợ chồng không có số vàng này.

Bà thông nhất với kết quả đo đạc, định giá tài sản tranh chấp.

Bà Trần Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày tại phiên hoà giải ngày 14/10/2020 trình bày: Bà có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H thuê phần đất 500m² để trồng thanh long với giá 15.000.000 đồng (đã thanh toán xong), thời hạn thuê 10 năm, hiện đang trong thời gian thuê. Nay vợ chồng ông T, bà H ly hôn, bà không có ý kiến gì và xin được vắng mặt không tham gia phiên toà.

Bà Nguyễn Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngày 13/02/2020, bà Tào có đơn yêu cầu độc lập: Yêu cầu ông T, bà H phải trả cho bà số nợ vay là 320.000.000 đồng. Ngày 06/3/2020 bà Nguyễn Thị T có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Luật sư Lê Văn L bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định về thủ tục tố tụng. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông T và bà H.
- Về nuôi con chung: Công nhận sự thoả thuận của hai đương sự. Khi ly hôn ông T được tiếp tục giữ nuôi con chung, bà H không phải cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung: Không có căn cứ xác định 20,5 chỉ vàng 18k là tài sản chung như yêu cầu của ông T. Số tài sản còn lại đề nghị chia đôi mỗi người được hưởng dụng ½.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Nguyễn Văn T xin ly hôn với bà Trần Thị H, việc tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý, giải quyết. Bà Nguyễn Thị T đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện độc lập; bà Trần Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt nên cần áp dụng Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị H được tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Ch, tỉnh L vào ngày 28/9/2009, nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3] Theo đơn kiện của ông T và diễn biến tại phiên toà ông T, bà H đều xác định sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng mười năm thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, hai người thường gây gổ, nhiều lần tranh cãi nhau nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, bà H đã về quê cha mẹ ruột sống. Tại phiên toà ông T khai trình do bà H có quan hệ tình cảm với người khác nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bà H không thừa nhận nhưng ông T không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận lời khai trình này của ông T. Ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn, bà H đồng ý ly hôn. Do đó cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T, cho ông T được ly hôn với bà H, theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về nuôi con chung: Hai đương sự có với nhau 01 người con chung tên Nguyễn Thanh Ph, sinh ngày 08/6/2012, hiện nay ông T đang nuôi con. Khi ly hôn ông T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng nuôi con. Bà H đồng ý theo yêu cầu của ông T. Xét thấy sự thoả thuận của hai đương sự phù hợp với nguyện vọng của con chung của hai đương sự nên công nhận sự thoả thuận của hai đương sự. Khi ly hôn ông T được tiếp tục giữ nuôi con chung, bà H không phải cấp dưỡng nuôi con chung, có quyền đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung các đương sự được quyền xin thay đổi tình trạng nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con, theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung:

Hai đương sự thống nhất vợ chồng có những tài sản chung sau:

- Số tài sản bà H đang quản lý:

+ 01 xe máy biển số 62K1-24325, giá trị theo định giá là 20.000.000 đồng.

+ Tiền mặt 21.000.000 đồng. Tiền tiết kiệm gửi trong tổ phụ nữ bà Hạnh đã nhận là 19.000.000 đồng. Tổng cộng là 40.000.000 đồng.

Tổng cộng bà H đang quản lý 60.000.000 đồng.

- Số tài sản ông T đang quản lý:

+ Một nhà ở gia đình cấp 4 mái lợp ngói, vách xây tường và các công trình được xây dựng trên thửa đất số 69, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã An Lục Long huyện Châu Thành, tỉnh Long An có giá trị theo định giá là 755.938.100 đồng.

+ Một Đi vắng, giá trị theo định giá là 21.250.000 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản ông T đang quản lý là 777.188.000 đồng.

Các tài sản hai đương sự không thống nhất:

- Bà H khai trình ông T còn đang quản lý số tiền hụi ông T đã hốt là 36.000.000 đồng và các tài sản trong nhà như xe máy, tivi, tủ lạnh, máy giặt nhưng ông T không thừa nhận nên bà chấp nhận không yêu cầu phân chia.

- 154 gốc thanh long trồng trên phần đất thuê của bà Trần Thị N, bà H đang quản lý. Bà H yêu cầu chia cho bà được hưởng 7 phần, ông T 3 phần. Hai đương sự thống nhất 154 gốc thanh long có giá trị theo định giá là 163.394.000 đồng. Ông T yêu cầu giao thanh long cho bà H tiếp tục quản lý, hưởng dụng đồng thời bà H phải thanh toán lại cho ông theo tỷ lệ 7/3 giá trị thanh long. Bà H yêu cầu chia cho bà tỷ lệ 7/3 vì bà có công chăm sóc thanh long trong thời gian ông T không quản lý thanh long. Xét thấy lúc ông T và bà H không còn chung sống, hai đương sự xác định thanh long được khoảng 14 đến 15 tháng tuổi, đã có thu hoạch, nên trong thời gian bà H quản lý thanh long thì bà H có hưởng hoa lợi về thanh long, do đó cần chia mỗi người được hưởng dụng $\frac{1}{2}$ giá trị thanh long. Bà H đang quản lý nên bà H được tiếp tục quản lý, hưởng dụng.

- Ông T khai trình bà Hạnh còn đang quản lý số vàng nữ trang gồm: 01 dây chuyền vàng 18k: 5 chỉ, 01 bộ vòng đeo tay vàng 18k: 15 chỉ, 02 chiếc bông tai vàng 18k: 0,5 chỉ. Tổng cộng là 20,5 chỉ vàng 18k giá trị khoảng 61.500.000 đồng. Bà H khai trình vợ chồng không có số nữ trang như ông T trình bày. Ông T không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh có số nữ trang nêu trên, do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông T.

Phần chia tài sản chung:

Ông T yêu cầu được chia 70% và bà H được chia 30% giá trị tài sản chung của vợ chồng vì ông có công sức đóng góp nhiều hơn và bà H là người có lỗi làm cho hôn nhân bị đổ vỡ. Bà H yêu cầu chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung và chia 7/3 giá trị thanh long. Xét thấy yêu cầu của ông T là không phù hợp với quy định của pháp luật. Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “ *Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: . . . b)- Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập*”. Ông T cho rằng bà H có lỗi làm cho hôn nhân bị đổ vỡ, nhưng bà H không thừa nhận, ông T không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận yêu cầu này của ông T. Tài sản chung của ông T, bà H được chia đôi mỗi người được hưởng dụng $\frac{1}{2}$. Ông T đang quản lý tài sản theo định giá là 777.188.000 đồng. Bà H đang quản lý tài sản theo định giá là 223.394.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 1.000.582.000 đồng. Mỗi người được hưởng dụng 500.291.000 đồng. Như vậy ông T được hưởng dụng toàn bộ tài sản đang quản lý, đồng thời có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch cho bà H số tiền 276.897.000 đồng. Bà H được hưởng dụng số tài sản đang quản lý đồng thời được ông T thanh toán phần chênh lệch số tiền 276.897.000 đồng.

[6] Đối với các tài sản như tivi, tủ lạnh, máy giặt, xe máy và tiền hốt hụi bà H không yêu cầu ông T phải phân chia nên không xem xét.

[7] Về yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T: Ngày 13/02/2020, bà T có đơn yêu cầu độc lập: Yêu cầu ông T, bà H phải trả cho bà số nợ vay là 320.000.000 đồng. Ngày 06/3/2020 bà Nguyễn Thị T có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó áp dụng các Điều 217, 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà T. Tòa án đã trả lại đơn kiện cùng các

chứng cứ kèm theo cho bà T. Bà T không phải chịu án phí (do bà T đã có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí).

[8] Về nợ chung: Hai đương sự khai trình không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[9] Về chi phí đo đạc, định giá: Tổng cộng chi phí đo đạc, định giá tài sản tranh chấp là 19.745.976 đồng. Tài sản chung được chia đôi, do đó mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí đo đạc, định giá là 9.872.988 đồng, hai đương sự đã nộp xong.

[10] Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chia tài sản chung cho nguyên đơn được hưởng dụng theo tỷ lệ $\frac{7}{3}$ như yêu cầu của nguyên đơn là không phù hợp nên không chấp nhận.

[11] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[12] Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 24.011.640 án phí dân sự sơ thẩm; bà Trần Thị Hạnh phải chịu 24.011.640 án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 56, 59, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Trần Thị H.

2. Về nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Khi ly hôn ông Nguyễn Văn T được giao giữ nuôi con chung tên Nguyễn Thanh Ph, sinh ngày 08/6/2012, đến tuổi trưởng thành. Bà Trần Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con; được quyền đến thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung các đương sự được quyền xin thay đổi tình trạng nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung:

- Khi ly hôn ông Nguyễn Văn T được tiếp tục quản lý, hưởng dụng các tài sản đang quản lý gồm:

+ Một nhà ở gia đình cấp 4 mái lợp ngói, vách xây tường và các công trình xây dựng trên thửa đất số 69, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại xã An Lục Long huyện Châu Thành, tỉnh Long An có giá trị theo định giá là 755.938.100 đồng.

+ Một Đi vắng, giá trị theo định giá là 21.250.000 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản ông T đang quản lý là 777.188.000 đồng.

Đồng thời ông T có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản chia cho bà Trần Thị H là 276.897.000 đồng.

- Khi ly hôn bà Trần Thị H được tiếp tục quản lý, hưởng dụng các tài sản đang quản lý gồm:

+ 01 xe máy biển số 62K1-24325, giá trị theo định giá là 20.000.000 đồng.

+ Tiền mặt 21.000.000 đồng. Tiền tiết kiệm gửi trong tổ phụ nữ bà Hạnh đã nhận là 19.000.000 đồng. Tổng cộng là 40.000.000 đồng.

+ 154 gốc thanh long có giá trị theo định giá là 163.394.000 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản bà H đang quản lý là 223.394.000 đồng.

Đồng thời bà H được ông T thanh toán giá trị tài sản chênh lệch là 276.897.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về chi phí đo đạc, định giá: Ông T và bà H mỗi người phải chịu chi phí đo đạc, định giá là 9.872.988 đồng (đã nộp xong).

5. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 24.011.640 án phí dân sự sơ thẩm, cho chuyển số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000 đồng và 8.368.000 đồng sang khoản án phí phải thi hành, theo biên lai thu số 0000169 ngày 16/12/2019 và biên lai thu số 0000274 ngày 20/2/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền 15.643.640 đồng.

Bà Trần Thị H phải chịu 24.011.640 án phí dân sự sơ thẩm, cho chuyển số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 11.170.000 đồng sang tiền án phí phải thi hành theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000217 ngày 09/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Bà H còn phải nộp tiếp số tiền 12.841.640 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được thông báo chấp hành bản án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án

dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh;
- Viện kiểm sát huyện;
- Chi cục THA dân sự huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã An Lục Long, huyện Châu Thành, tỉnh Long An;
- Lưu (hồ sơ, án văn).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Văn Thái